

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.1%	5.5%	-2.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.46
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

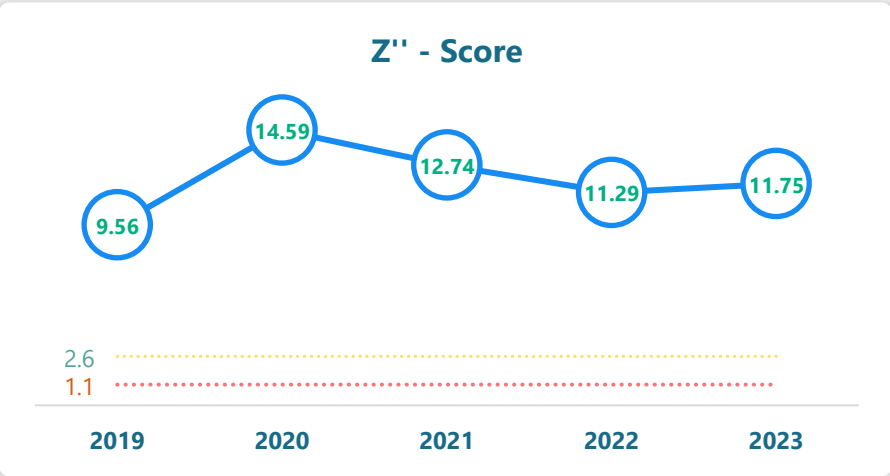
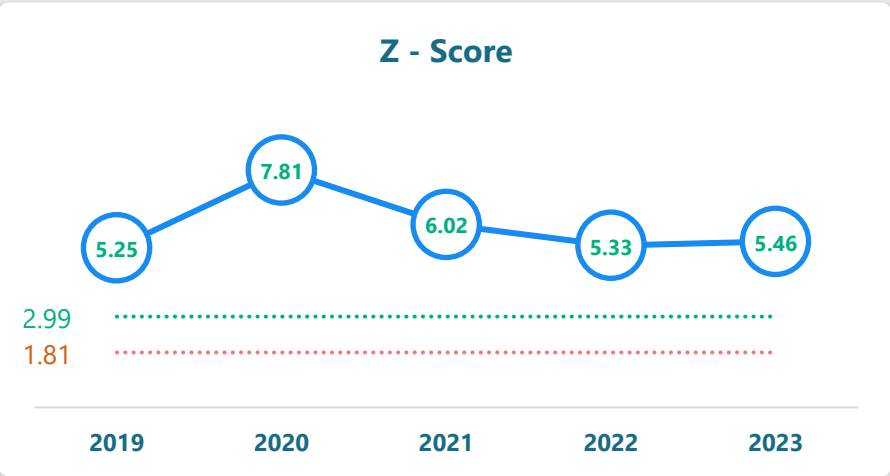
Hệ số nguy cơ phá sản	11.75
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
3,152		▲ 12.0
tỷ VNĐ		▲ 0.4%

LN sau thuế	2023	YoY
289		▲ 51.0
tỷ VNĐ		▲ 21.7%

ROE	2023
3.2%	

ROA	2023
2.9%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VLC** năm **2023** đạt **5.46**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

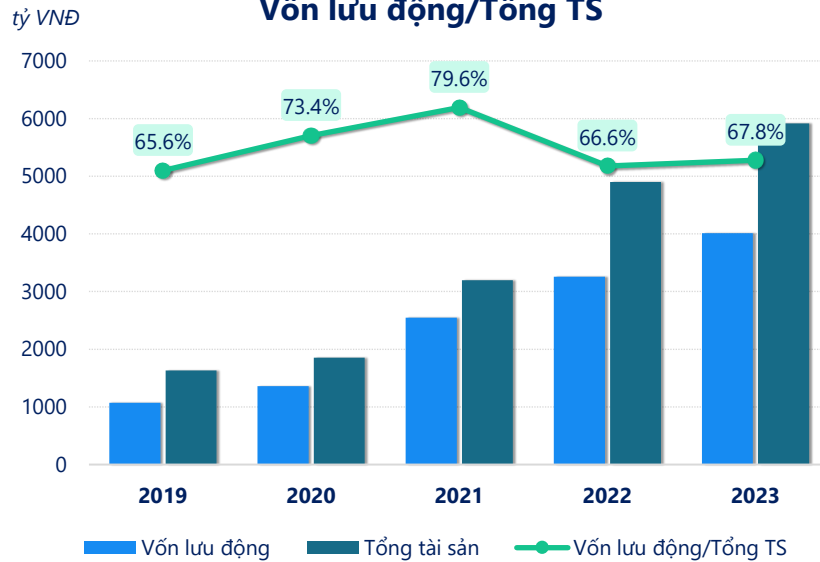
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VLC** năm **2023** đạt **11.75**, cao hơn so với năm 2022 (11.29). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **VLC** ghi nhận doanh thu thuần **3,152** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **289.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.37%** và **tăng 21.7%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.18%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

# Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (UPCOM: VLC)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

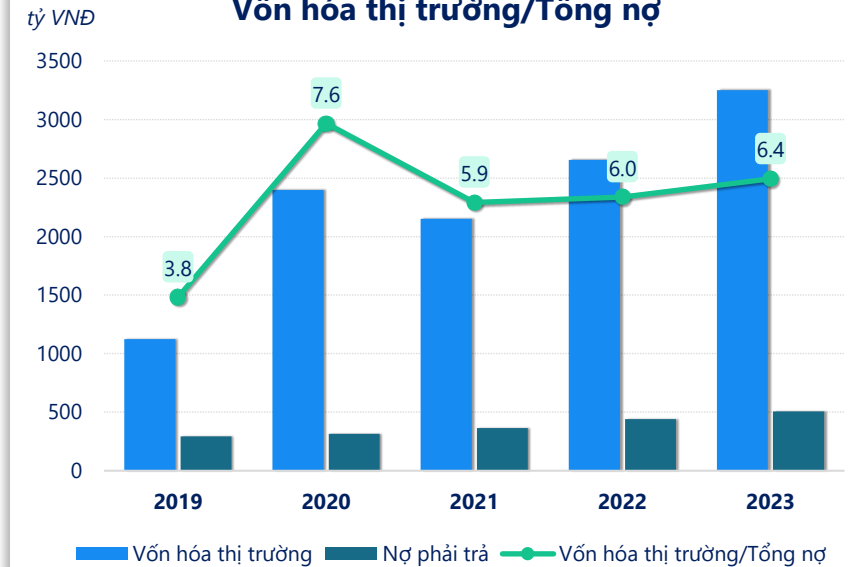


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

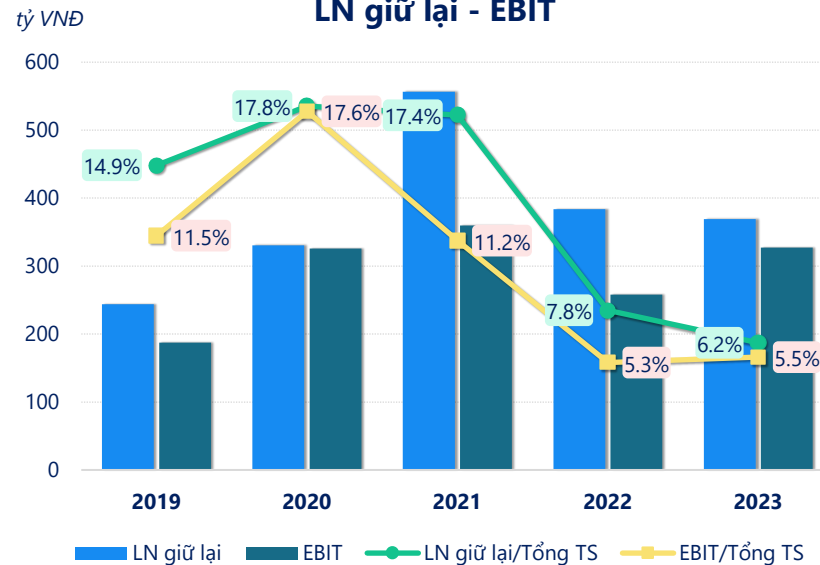
**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.41**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

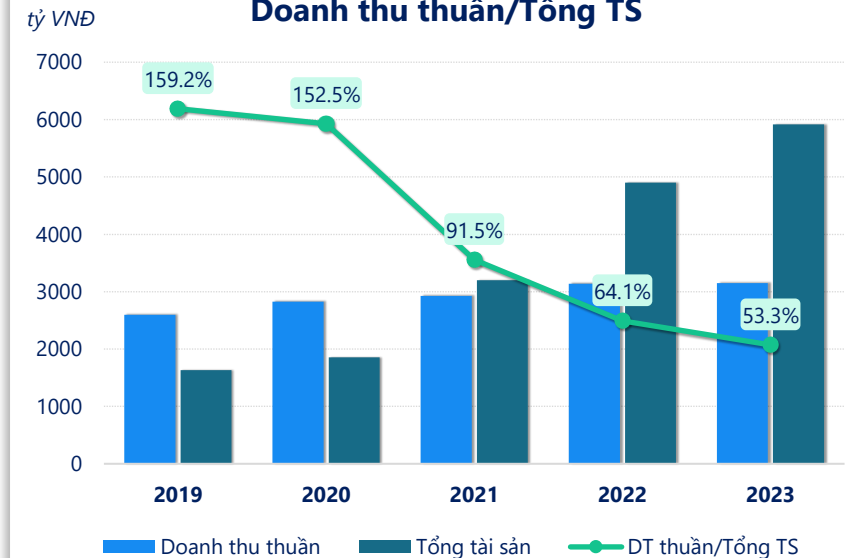
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,915</b>	<b>4,898</b>	<b>20.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,396</b>	<b>3,562</b>	<b>23.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,334	744	79.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,212	2,111	4.8%
Phải thu ngắn hạn	566	455	24.3%
Hàng tồn kho	210	210	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	74.3	41.8	77.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,519</b>	<b>1,337</b>	<b>13.6%</b>
Phải thu dài hạn	0.31	0.29	7.2%
Tài sản cố định	941	841	11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	240	107	124%
Đầu tư tài chính dài hạn	181	194	-6.9%
Tài sản dài hạn khác	18.8	9.95	89.0%
Lợi thế thương mại	138	184	-25.0%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>507</b>	<b>441</b>	<b>14.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>383</b>	<b>301</b>	<b>27.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	153	107	43.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>124</b>	<b>140</b>	<b>-11.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,407</b>	<b>4,457</b>	<b>21.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,407</b>	<b>4,457</b>	<b>21.3%</b>
Vốn điều lệ	2,125	1,723	23.3%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,595</b>	<b>2,826</b>	<b>2,928</b>	<b>3,140</b>	<b>3,152</b>
Giá vốn hàng bán	2,115	1,936	2,029	2,177	2,206
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>481</b>	<b>890</b>	<b>900</b>	<b>964</b>	<b>946</b>
Doanh thu HĐTC	68.5	86.7	125	158	266
Chi phí TC	-3.07	3.32	6.83	5.51	0.95
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.79</b>	<b>0</b>	<b>0.16</b>	<b>0.64</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	-0.11	-2.46	0.40	-3.27	-13.4
Chi phí bán hàng	322	597	595	698	726
Chi phí QLDN	39.2	39.0	52.2	127	143
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>191</b>	<b>335</b>	<b>371</b>	<b>288</b>	<b>329</b>
Lợi nhuận khác	-3.97	-8.90	-11.6	-30.3	-1.89
<b>LN trước thuế</b>	<b>187</b>	<b>326</b>	<b>360</b>	<b>257</b>	<b>327</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>173</b>	<b>308</b>	<b>323</b>	<b>238</b>	<b>289</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>91.1</b>	<b>170</b>	<b>112</b>	<b>116</b>	<b>157</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	235	238	214	199	196
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	147	-440	-1,191	321	-312
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.4	-70.6	1,091	45.7	707
Tiền đầu kỳ	40.1	334	61.4	178	744
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>294</b>	<b>-272</b>	<b>115</b>	<b>566</b>	<b>590</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	334	61.4	176	744	1,334